

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

Date: 16 August 1988

A. BASIC IDENTIFICATION DATA

1. Name : NGUYEN BA TONG
2. Other name : None
3. Date/Place of birth : June 2, 1947 Cholon
4. Mailing address : 47/75 Lac Long Quan, P.1, Quan 11
TP. Ho Chi Minh, Viet Nam
5. Occupation : None

B. RELATIVE TO ACCOMPANY ME

Name	DOB	POB	Sex	M	S	Relationship
1. HUYNH KIM NGUYET	15-6-1948	Cholon	F	x		Wife
2. NGUYEN HUYNH DIEM CHI	08-9-1972	Saigon	F		x	Daughter
3. NGUYEN HUYNH MAI CHI	18-9-1979	Saigon	F		x	Daughter
4. NGUYEN HUYNH DUC TOAN	22-11-1985	Saigon	M	x		Son

C. RELATIVE OUTSIDE VIET NAM

1. Closest relative in the U.S.

Name	Relationship	Address
NGUYEN THI NGOC	Sister	P.O. Box 1483 San Jose CA 95109 U.S.A

2. Closest relative in other foreign countries : None

D. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead)

1. Father : NGUYEN VAN THACH (Dead)
 2. Mother : HA THI MUA
 3. Spouse : HUYNH KIM NGUYET
 4. Children : NGUYEN HUYNH DIEM CHI
NGUYEN HUYNH MAI CHI
NGUYEN HUYNH DUC TOAN
 5. Siblings : NGUYEN HIEU NGHIA
NGUYEN THI NGOC TRUYEN
NGUYEN BA LUAT
NGUYEN THI NGOC
NGUYEN THI THANH XUAN
- 174 Ap 4 Tan Tao, Binh Ch
47/75 Lac Long Quan, P.1
Quan 11, TP. Ho Chi Minh
-id-
-id-
-id-
590 Nguyen Chi Thanh, Q.1
47/75 Lac Long Quan, Q.11
174 Ap 4 Tan Tao, Binh Ch
PO. Box 1483 San Jose
CA 95109 U.S.A
C 312 Cu Xa Cho Quan, Q.5

E. EMPLOYMENT BY US GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER US ORGANIZATION OF YOU OR YOUR SPOUSE : None

F. SERVICE WITH GVN OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE :

1. Name of Person serving : NGUYEN BA TONG
2. Date : From 30-9-1968 to 30-4-1975
3. Last Rank : Captain
4. Name of supervisor : NGUYEN NHAT TAN
5. Military Unit : HQ. VNAF
6. Reason of leaving : April 30, 1975 Event
7. Name of American advisor : Didn't remember
8. US training course in VN : None
9. US Awards or Certificates : Graduated - English Language School/Lackl
AFB, Texas.
- Major Command Manpower Proced
Course at Lowry AFB and OJT a
Keesler AFB. Miss.

G. TRAINING OUTSIDE VIET NAM OF YOU OR YOUR SPOUSE

Please see ITO attached

H. RE-EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE

- | | |
|--|------------------|
| 1. Name of Person in re-education | : NGUYEN BA TONG |
| 2. Total time in re-education | : 3 years |
| 3. Still ^{time} in re-education | : none |

(attached a copy of release certificate)

I. ANY ADDITIONAL REMARKS

In 1984, I sent a questionnaire to ODP office but I didn't receive a Letter of Introduction. I would like to call for the help of ODP office to allow me to go to the U.S in order to reunite with my sister living there now.

J. L

Signature : NGUYEN BA TONG

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc.

Mẫu II/2/P3

Xã, thị trấn: 1
Thị xã, quận: 11
Thành phố, tỉnh: HCM

GIẤY KHAI SINH

Số 209
Quyển số 1/85

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ và tên	<u>Nguyễn Huỳnh Đức Toàn</u>		Nam, nữ	<u>Nam</u>
Sinh ngày tháng, năm	<u>12/01/1985</u>			
Nơi sinh	<u>HCM</u>			
Khái về cha, mẹ	CHA	MẸ		
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	<u>Nguyễn Văn Toàn</u> <u>1960</u>	<u>Nguyễn Kim Ngọc</u> <u>1968</u>		
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>Kinh</u>		
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>		
Nghề nghiệp		<u>Giáo viên</u>		
Nơi ĐKNK thường trú		<u>47/75 Lạc Long Quân</u>		
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	<u>Nguyễn Văn Toàn</u>			

Đã ký ngày 2 tháng 12 năm 85

TM/UBND

Ký tên, đóng dấu

ỦY VIÊN THỦ KÝ



Nguyễn Văn Toàn

Xã, Thị trấn _____

Thị xã, Quận 11

Thành phố, Tỉnh HÀNG

BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH

Số 105

Quyền số

[illegible]

Họ và tên	NGUYỄN VĂN HAI CHIE		Nam, nữ	NỮ
Sinh ngày tháng, năm	NGUYỄN VĂN HAI CHIE NAM MỘT CHIE BAY CHIE. (18.9.1979)			
Nơi sinh	NHÀ Q.11			
Khai về cha, mẹ	CHA		MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	NGUYỄN VĂN HAI CHIE 1979		NGUYỄN VĂN HAI CHIE 1979	
Dân tộc Quốc tịch	VIỆT KINH		NAM	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	LÀM VIỆC ĐINH CHIE		GIÀO VIỆC 47/75 Cao Long quan	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	NGUYỄN VĂN HAI CHIE			

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 4 tháng 7 năm 1954

TM/UBND _____ ký tên đóng dấu

PHÓ VĂN PHÒNG

Đăng ký ngày 24 tháng 9 năm 70

(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

CA. KK

HO VAN MICHA

Diary of Hong

NAM-PHÂN

ĐÔ-THÀNH SAIGON

Bản số 6436

*

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

HỘ - TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm — Bốn mươi tám (1948)

Tên, họ đứa nhỏ	Huỳnh Kim Nguyệt
Phái	féminin
Ngày sanh	le quinze Juin mil neuf cent quarante huit à 3h20
Nơi sanh	2, impasse Minh Phung
Tên, họ người Cha	/
Nghề-nghiep	/
Nơi cư-ngụ	/
Tên, họ người Mẹ	Huỳnh Kim Huân
Nghề nghiệp	sans profession
Nơi cư-ngụ	Tan Phu Thương-Chợ cũ
Vợ chánh hay thứ	/

TRÍCH-LỤC Y BỔN CHÍNH :

H.

1971 Saigon, ngày 31 tháng 8 năm 1971

U.N. ĐÔ-TRƯỞNG SAIGON

CHỦ SỰ PHÒNG HỘ-TỊCH

luete

KHÚC-THỊ-VINH



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ĐÔ-THÀNH SAIGON

Quận: 5

PHƯỜNG B

Số hiệu 8620

MIỀN PHI QUAN VU

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Lập ngày 12 tháng 9 năm 19 72

T.M.6

17/3

Tên họ đứa trẻ. . . .	NGUYEN HUYNH DIEM CHI
Con trai hay con gái. .	Nữ
Ngày sanh.	Ngày tám tháng chín, năm một ngàn chín trăm bảy mươi hai, hồi 14g10
Nơi sanh.	128, đại lộ Hùng Vương
Tên họ người cha. . .	NGUYEN BA TONG
Tên họ người mẹ. . .	HUYNH KIM NGUYET
Vợ chánh hay không có hôn-thú.	Vợ chánh
Tên họ người đứng khai.	Phan Khắc Thiệu

TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÍNH
Saigon, ngày 4 tháng 6 năm 19 74

TUNG Viên-Chức Hộ-Tịch,

Ước

PHAN-THỊ-HỒNG-HOÀ
Tham-Sở Cảnh-Chánh

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ TƯ-PHÁP

SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN

TRÍCH-LỤC ÁN PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ

TTN/4

Sơ-Thẩm Saigon

Ngày 10 tháng 3 năm 1953

Toà Sơ-Thẩm Saigon xử về việc

Hộ trong phiên nhóm công khai

ngày 10 tháng 3 năm 1953

gồm có các ông:

Số 313/

Án thế-vi khai-sanh cho

NGUYỄN - BÁ - TÙNG

Chánh-Án:

Nguyễn-Văn-Màu

Biện-Lý :

Trần Minh-Tiết

Lục-Sự :

Cao-Văn-Bảy

đã lên bản án như sau

BẢN ÁN

TOÀ-ÁN

Chiếu theo đơn của

Nguyễn-Văn-Thạch

xin án thế-vi khai-sanh cho

con

BỞI CÁC LÊ ẤY:

Chứng nhận

Phán rằng :

NGUYỄN - BÁ - TÙNG,

sanh ngày 2-6-1947,

tại An-Lạc, Chợ-Lớn,

con chánh thức của Nguyễn-Văn-Thạch và Hà-Thị-Mua./-



Phản rắng án này (thế-vì khai-sanh cho trẻ áy
Đay ghi đoạn phán quyết án này vào sổ khai sanh đương-niên

Làng An-Lạc, Chợ-lớn,

và lược biên án này vào lễ tờ khai-sanh gần nhất ngày **2-6-1947**

giữ lại lưu trữ công-văn.

và Phòng Lục-Sự Toà-An sở tại

nơi kể trên

Đay nguyên đơn chịu-hết án phí

Án này làm, xử và luyên vào ngày, tháng và năm đã kể trên.

Ký tên: **Nguyễn-Văn-Mầu**

Cao-Văn-Bảy

Trước-bạ tại Phòng Ba (Saigon) ngày

Quyền

Tờ

Số **286/41**

Thâu :

GIÁ TIỀN	
Con niêm.. . . .	20.000
Bổng lộc.. . . .	5.000
Biên lai.. . . .	0.500
Cộng chung.. . . .	25.500



TRÍCH Y BẢN CHÍNH

Saigon, ngày **11 tháng 10 năm 1968**

CHÍNH LỤC-SỰ,

Handwritten signature

Nguyễn-Văn-Năm

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH HAY THÀNH PHỐ

Hải-Nghĩa

Quận Đức-Hòa

Xã Tân-Phủ-Tượng

Số hiệu 82



TRÍCH LỤC

CHỨNG-THƯ HÔN-THƯ

Tên họ người chồng Nguyễn-bá-Tông
nghề nghiệp Quân-nhân
sinh ngày hai tháng sáu năm một ngàn chín trăm
tại An-Lạc, Chợ-Lớn.
cư sở tại ZBC. 3011

tạm trú tại nt
Tên họ cha chồng Nguyễn-văn-Thạch (s)
(Sống chết phải ghi rõ) Hà-thị-Mua (s)
tên họ mẹ chồng
(Sống chết phải ghi rõ) Huỳnh-kim-Nguyệt
Tên họ người vợ Giáo-viện

nghề nghiệp
sinh ngày mười lăm tháng sáu năm một ngàn chín trăm
tại Minh-Phụng, Chợ-Lớn
cư sở tại Tân-phủ-Tượng

tạm trú tại nt
Tên họ cha vợ
(Sống chết phải ghi rõ) Huỳnh-kim-Huân (s)
Tên họ mẹ vợ Ngày-tám-tháng-mười-năm-một-ngàn-chín
(Sống chết phải ghi rõ) trăm bảy mươi một.
- Ngày cưới

- Vợ chồng khai có hay không lập hôn khế
ngày tháng năm
tại

KIẾN THỊ :



TRƯƠNG-VĂN-NHÌ

Trích y bản chính năm 1971

Tân-phủ-Tượng ngày 14 tháng 10 năm 1971

Viên-chức Hộ-tịch

NGUYỄN-KHUÔN-DẪN

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc-Lập Tự-Do Hạnh-Phúc

Số: 198 / QĐ.UB

Ngày 21 tháng 10 năm 1972

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ chính sách của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam ban hành ngày 28/01/76 đối với những binh lính, hạ sĩ quan, ^{sĩ quan} /ngụy quân, nhân viên ngụy quyền và Đảng viên các phái phản động đã đứng ký trình diện và học tập cải tạo tốt.

- Căn cứ điều 6 của Hội đồng cố vấn và chính phủ CHLTCMNVN qui định quyền hạn công dân, quyền bầu cử và ứng cử của những người ở trong quân đội, chính quyền các tổ chức phản động của chế độ cũ.

- Căn cứ đề nghị của UBND Xã : Cần Cao

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1 : Nay phê chuẩn cho : Nguyễn bá Công . sinh năm: 1947 nơi cư trú hiện tại : Số 96, ấp 1 xã Cần Cao, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh . Cấp bậc chức vụ trong chế độ cũ: Đại úy Trưởng ban Cấp Sở . Ngày trình diện : 21. 05. 1975 . Thời gian học tập cải tạo từ : 24. 6. 1975 đến 13. 01. 1978 . Được phục hồi quyền công dân kể từ ngày lý quyết định này.

ĐIỀU 2 : Ông Chánh văn phòng UBND Huyện : Bình Chánh . Ông Trưởng Công An Huyện và UBND Xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

TM. UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH

CHỦ TỊCH

- Công an Huyện
- UBND Xã : Cần Cao
- UBND TP (để b/c)
- Đường sự

Mục

BỘ QUỐC PHÒNG
Cục Quân Pháp
Đoàn 700
Số: 3776-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY RA TRẠI

Căn cứ chỉ thị số 316/TTg ngày 22-08-1977 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chính sách đối với binh sĩ, nhân viên các cơ quan chính quyền của chế độ cũ và đảng phái phản động hiện đang bị tập trung cải tạo.

Căn cứ thông tư Liên Bộ Quốc phòng - Nội vụ số 07TT/LB ngày 29-12-1977 về việc thực hiện chỉ thị số 316/TTg ngày 22-08-1977 của Thủ tướng Chính phủ.

Thi hành quyết định số 90 - QĐ ngày 25-4-1978 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

CẤP GIẤY RA TRẠI

- Họ và tên: NGUYỄN BÁ TÙNG LLS-T6
Ngày, tháng, năm sinh: 1947
Quê quán: Chợ Lớn
(+) Trú quán: 47/75 Lạc Long Quân, quận 11, TP-HCM
Nơi cho về: _____
Số lính, cấp bậc, chức vụ trong bộ máy chính quyền, quân sự và các tổ chức chính trị phản động của chế độ cũ: 67/601.583-Dại úy
Trưởng ban cấp số B.T.L. Không quân

- Khi về, phải trực tiếp trình ngay giấy này với Ủy Ban Nhân dân và công an xã, Phường: _____ thuộc Huyện,

Quận: Mười một Tỉnh, Thành phố: HỒ CHÍ MINH
và phải tuân theo các quy định của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh, Thành phố về việc quản chế, về nơi cư trú và các mặt quản lý khác:

- Thời hạn quản chế: Sáu tháng

- Thời hạn đi đường: _____ ngày (kể từ ngày ký giấy ra trại).

- Tiền và lương thực đi đường đã cấp: _____

(+) Tổng trừ 10% tháng, sau đó chịu sự điều động của chính quyền địa phương đi vùng KTM.

Ngày 30-11-78 tại CA năm 1978.
BỘ QUỐC PHÒNG ĐOÀN 700.



Trung tá: NGUYỄN VĂN BẮN

DLIEL-SD (10 Apr, 30 Apr, 7 May 70) 1st Ind
SUBJECT: Invitational Travel Order 872-70, 873-70, 921-70, 922-70, 947-70, (Vietnam
(Air Force)

DA, HQ, English Language Branch, Defense Language Institute, Lackland Air Force Base,
Texas, 78236, 20 Aug 70.

TO: CAPT Nguyen Ba VAN, I4204VS, Line 284
WO Trinh Ngoc DUNG, I4205VS, Line 285
WO Nguyen Tne LONG, I4206VS, Line 286
WO Nhan Van LAN, I4373VS, Line 287
WO Nguyen Ba TONG, I4375VS, Line 289
WO Tran Quang DONG, I4374VS, Line 288
WO Bui Van TAI, I4468VS, Line 290
Members of the Vietnamese Air Force

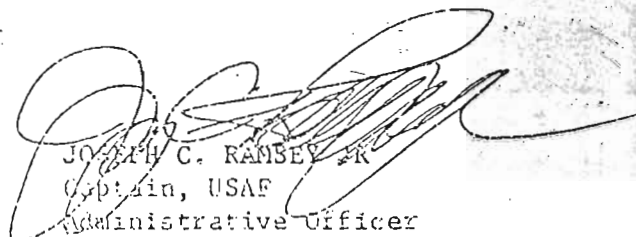
1. You are invited by the Secretary of the Air Force to proceed on or about
3 Sep 70 from Lackland AFB, Texas to Lowry AFB, Colo reporting not later than
4 Sep 70 for entry into Major Command Manpower Procedures 3AZR73370, WCN: 8116A,
Item: DI62016, convening 9 Sep 70, graduating 13 Oct 70, chargeable to Lines 284
THRU 290, PROJECT: VS 70-III-F.

2. You were last paid living allowances to include 2400 hours 1 Sep 70 by,
J. D. KELLY, MAJOR, USAF Symbol L6607.

3. Students and agencies concerned will follow all other instructions cited in
original ITO and indorsements thereto.

4. Authority: AFM 50-29 and 1st Ind to HQ USAF (AFDASCC) Ltr, HQ ATC
(XPKO) 17 Oct 67.

FOR THE COMMANDANT:


JOSEPH C. RAMSEY
Captain, USAF
Administrative Officer

DISTRIBUTION

2 - HQ, USAF (AFNIC)
1 - HQ, USAF (AFSMSBB)
2 - HQ, ATC (ATAAF-R)
3 - HQ, ATC (XPKO)
2 - COMUSMACV (AFGP-TDC) Vietnam
2 - Lowry AFB, Colo
40 - Student File
1 - File

FR: NGOC NGUYEN



POSTAGE DUE 40¢

TO

KHUC - MINH - THO'

P.O. Box 5435

ARLINGTON - VA 22205-0635

SEP 19 1988